

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HKI
MÔN ĐỊA LÍ – KHỐI 10**

A. TỰ LUẬN

BÀI 8. KHÍ ÁP, GIÓ VÀ MƯA

II. MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Gió Mậu dịch (gió Tín Phong)

- Phạm vi: Vùng nhiệt đới
- Nguồn gốc: Từ áp cao cận nhiệt đới về phía áp thấp xích đạo.
- Hướng gió: Bán cầu Bắc hướng Đông Bắc, bán cầu Nam hướng Đông Nam.
- Tính chất: Thổi quanh năm, gây khô

2. Gió Tây ôn đới

- Phạm vi: Vùng ôn đới
- Nguồn gốc: Từ áp cao cận nhiệt đới về phía áp thấp ôn đới ở hai bán cầu.
- Hướng gió: Bán cầu Bắc hướng Tây Nam, bán cầu Nam hướng Tây Bắc.
- Tính chất: thổi quanh năm, độ ẩm cao, gây mưa.

3 Gió mùa

- Phạm vi: vùng nhiệt đới và ôn đới
- Nguồn gốc: do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa.
- Hướng gió: Trái ngược nhau giữa 2 mùa
- Tính chất: gió mùa mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều, gió mùa mùa đông lạnh khô ít mưa

IV. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG MƯA

1. Khí áp: Vùng khí áp thấp mưa nhiều. Vùng khí áp cao mưa ít.

2. Gió: Nơi có gió mùa, gió Tây ôn đới, gió biển thổi vào thường mưa nhiều. Nơi có gió Tín phong, gió phơn thường mưa ít

3. Frông: Vùng có frông hoặc dải hội tụ nhiệt đới đi qua mưa nhiều.

4. Dòng biển: Nơi có dòng biển nóng đi qua mưa nhiều. Nơi có dòng biển lạnh đi qua mưa ít

5. Địa hình

- Càng lên cao, nhiệt độ càng giảm, lượng mưa càng tăng. Đến một độ cao nào đó, lượng mưa sẽ giảm dần.
- Cùng một dãy núi, sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió mưa ít.

V. Sự phân bố mưa trên Trái Đất.

1. Phân bố theo vĩ độ

- Mưa nhiều nhất ở Xích đạo.
- Mưa tương đối nhiều ở hai vùng ôn đới.
- Mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến Bắc và chí tuyến Nam.
- Càng về hai cực mưa càng giảm. Mưa rất ít ở vùng cực Bắc và cực Nam.

2. Phân bố theo khu vực

- Gần biển mưa nhiều, xa biển ít mưa.
- Giáp biển + dòng biển nóng : mưa nhiều
- Giáp biển + dòng biển lạnh : ít mưa.

BÀI 10. THỦY QUYỂN. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG

- **Chế độ mưa:** quy định chế độ dòng chảy sông.
- **Băng tuyết tan:** làm tăng lưu lượng dòng chảy vào mùa xuân khi băng tuyết tan nhanh.
- **Hồ, đầm:** Điều tiết chế độ dòng chảy nước sông.
- **Địa hình:** Độ dốc địa hình càng lớn, nước sông lên nhanh và rút nhanh.
- **Đặc điểm đất, đá và thực vật:** Các khu vực đất, đá dễ thấm nước, vỏ phong hóa dày, có nhiều thực vật che phủ thường có nguồn nước phong phú, dòng chảy điều hòa.
- **Con người:** Điều tiết chế độ dòng chảy sông thông qua việc xây dựng các hồ chứa thủy điện, các công trình thủy lợi, trồng và bảo vệ rừng,...

V. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC NGỌT

- Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách hiện nay của tất cả các quốc gia trên thế giới.
- Các giải pháp chủ yếu:
 - + Giữ sạch nguồn nước.
 - + Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.
 - + Nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong sử dụng và bảo vệ nguồn nước.
 - + Trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn.

BÀI 11. NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

II. SÓNG BIỂN

- Là sự dao động tại chỗ của nước biển theo chiều thẳng đứng.
- Nguyên nhân chủ yếu do gió hoặc do động đất, núi lửa,...
- Hướng và độ cao của sóng phụ thuộc phù hợp với tốc độ gió trên mặt biển, đại dương.
- Sóng bị suy yếu và tan rã khi tiến vào bờ do bị ma sát với đáy biển.

III. THỦY TRIỀU

- Là sự dao động của mực nước biển, đại dương trong một ngày.
- Nguyên nhân: do lực hấp dẫn của Mặt Trăng, Mặt Trời và lực li tâm khi Trái Đất.
- Khi mặt trời, mặt trăng, trái đất thẳng hàng thì dao động thủy triều lớn nhất – triều cường.
- Khi mặt trời, mặt trăng, trái đất vuông góc thì dao động thủy triều nhỏ nhất – triều kém.

V. VAI TRÒ CỦA BIỂN, ĐẠI DƯƠNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI

- Biển, đại dương có vai trò vô cùng quan trọng đối với xã hội loài người và ngày càng được coi trọng trong chiến lược phát triển của các quốc gia trên thế giới.
 - + Cung cấp tài nguyên sinh vật (hải sản, rong biển,...).
 - + Cung cấp tài nguyên khoáng sản (dầu mỏ, khí đốt, muối biển,...).
 - + Cung cấp năng lượng (sóng biển, thủy triều,...).
 - + Phát triển các ngành kinh tế biển (giao thông vận tải đường biển, du lịch,...).

BÀI 12. ĐẤT VÀ SINH QUYỀN

II. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT

Các nhân tố hình thành đất: **Đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, thời gian, con người.**

1. Khí hậu: giữ vai trò quan trọng trong sự hình thành đất.

Nhiệt và ẩm làm phá hủy đá gốc tạo thành đất; ảnh hưởng đến chế độ nhiệt ẩm của đất, sự hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất.

2. Sinh vật: đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và bảo vệ đất.

- Thực vật cung cấp chất hữu cơ.
- Vi sinh vật phân giải xác thực vật và động vật tổng hợp thành mùn.
- Động vật sống trong đất có vai trò cải tạo đất.

III. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ GIỚI HẠN CỦA SINH QUYỀN

- **Khái niệm:** sinh quyền là toàn bộ sinh vật sinh sống trên Trái Đất.
- **Đặc điểm** chủ yếu của sinh quyền là các cơ thể sống, bao gồm: thực vật, động vật và vi sinh vật.
- Có đặc tính tích lũy năng lượng. VD: cây xanh có khả năng quang hợp để tạo nên vật chất hữu cơ; các vi khuẩn có thể tích lũy đạm, sắt và các chất hữu cơ khác.
- Ảnh hưởng đến sự phát triển của các quyển khác trên Trái Đất. VD: thực vật $\Rightarrow$ góp phần làm không khí trong lành, làm thay đổi tính chất của khí quyển,...
- **Giới hạn:** bao gồm toàn bộ thủy quyển, phần thấp của khí quyển, lớp đất và một phần của thạch quyển.
- Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển, tập trung nhiều ở khoảng vài chục mét phía trên và phía dưới bề mặt đất.

IV. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ SINH VẬT

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật: **Khí hậu, nước, đất, địa hình, sinh vật, con người.**

1. Khí hậu

Chịu tác động trực tiếp của ánh sáng, nhiệt độ và độ ẩm không khí.

- Ánh sáng là điều kiện sinh tồn quan trọng bậc nhất của cây xanh $\Rightarrow$ thực hiện quá trình quang hợp.
- Nhiệt độ: mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn nhiệt độ nhất định.
- Độ ẩm không khí: hầu hết sinh vật khó tồn tại và phát triển trong môi trường khô hạn.

2. Đất

- Là môi trường sống, nguồn dinh dưỡng cho nhiều loài sinh vật.
- Các đặc tính lí, hóa và độ phì của đất ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của thực vật.

3 Sinh vật

- Thực vật, động vật và vi sinh vật có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong chuỗi thức ăn.
- Động vật còn có mối quan hệ với thực vật về nơi cư trú.

BÀI 14. VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH

II. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ

1. Khái niệm

- Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa thành phần của toàn bộ cũng như của mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.
- Mỗi thành phần và lãnh thổ địa lí đều chịu tác động đồng thời trực tiếp hoặc gián tiếp của nguồn năng lượng bức xạ mặt trời và các nguồn năng lượng bên trong Trái Đất.
- Các thành phần luôn chịu ảnh hưởng và tác động lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau tạo nên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.

2. Biểu hiện của quy luật

- Trong tự nhiên, chỉ một thành phần hoặc yếu tố thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần và yếu tố còn lại $\Rightarrow$ thiên nhiên sẽ hình thành nên một trạng thái thống nhất mới, khác với ban đầu.

3. Ý nghĩa thực tiễn

- Định hướng và có các hoạt động thực tiễn phù hợp với môi trường sống, từ đó có biện pháp hợp lí để sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

B. TRẮC NGHIỆM

BÀI 8. KHÍ ÁP, GIÓ VÀ MƯA

Câu 1. Các đai khí áp cao và đai khí áp thấp phân bố

- A. Đối xứng và xen kẽ qua đai áp thấp ôn đới B. Xen kẽ và đối xứng qua đai áp cao xích đạo
C. Đối xứng và xen kẽ qua đai áp thấp chí tuyến D. Xen kẽ nhau và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo

Câu 2. Các nhân tố nào sau đây không ảnh hưởng đến sự thay đổi khí áp

- A. Độ cao B. Độ ẩm C. Nhiệt độ D. Hướng gió

Câu 3. Loại gió sau khi trút hết ẩm ở sườn núi bên này sang sườn núi bên kia trở nên khô và rất nóng là gió

- A. đất. B. biển. C. phơn. D. mùa.

Câu 4. Loại gió hình thành vào ban ngày và thổi từ biển vào đất liền là

- A gió biển B gió đất C gió mùa D gió núi

Câu 5. Loại gió hình thành vào ban đêm và thổi từ đất liền ra biển là

- A gió biển B gió đất C gió mùa D gió núi

Câu 6. Phát biểu nào sau đây không đúng với gió mùa

- A. Gió mùa mùa hạ nóng ẩm gây mưa B. Gió mùa mùa đông lạnh khô ít mưa.
C. Do chênh lệch khí áp giữa các đới gây ra. D. Thường xảy ra ở vùng nhiệt đới và ôn đới

Câu 7. Phát biểu nào sau đây không đúng với gió phơn

- A gió phơn vượt qua núi mang theo hơi ẩm gây mưa
B gió phơn khi thổi xuống 100m nhiệt độ sẽ tăng 1°C

C gió phơn có tính chất khô nóng

D ở Việt Nam gió phơn còn được gọi là gió Lào

Câu 8. Gió thung lũng là gió

A Hình thành vào ban đêm, thổi từ sườn núi xuống thung lũng

B Hình thành vào ban đêm, thổi từ thung lũng lên trên sườn núi

C Hình thành vào ban ngày, thổi từ thung lũng lên trên sườn núi

D Hình thành vào ban ngày, thổi từ sườn núi xuống thung lũng

Câu 9. Nơi có ít mưa thường là ở

A. xa đại dương.

B. gần đại dương.

C. khu vực khí áp thấp.

D. trên dòng biển nóng

Câu 10: Trên Trái Đất lượng mưa ít nhất ở vùng

A. Xích đạo

B. Chí tuyến

C. Ôn đới

D. Cực

BÀI 10. THỦY QUYỀN. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA

Câu 11. Ý nghĩa của hồ đầm đối với sông là

A. điều hoà chế độ nước sông.

B. cung cấp nước chủ yếu cho sông.

C. giảm lưu lượng nước sông.

D. Tăng lưu lượng nước sông

Câu 12. Ở miền núi, nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng là do

A. thảm thực vật kém phát triển.

B. đặc điểm đất đá không thấm nước

C. nguồn cung cấp nước đa dạng.

D. địa hình có độ dốc lớn.

Câu 13. Sông nằm trong khu vực ôn đới lạnh thường nhiều nước nhất vào các mùa

A. xuân và hạ.

B. hạ và thu.

C. thu và đông.

D. đông và xuân.

Câu 14. Ở miền khí hậu nóng, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

A. nước ngầm.

B. chế độ mưa.

C. địa hình.

D. thực vật.

Câu 15. Hồ móng ngựa được hình thành do

A quá trình xâm thực của băng hà lục địa

B quá trình uốn khúc và đổi dòng của sông

C con người tạo ra

D các đứt gãy kiến tạo

Câu 16. Hồ được hình thành từ các miệng núi lửa đã ngưng hoạt động gọi là

A Hồ móng ngựa

B Hồ kiến tạo

C Hồ băng hà

D Hồ miệng núi lửa

Câu 17. Tính chất của nước ngầm rất khác nhau do phụ thuộc vào

A. đặc điểm đất, đá.

B. Lớp phủ thực vật.

C. Đặc điểm địa hình.

D. Mức độ bốc hơi.

Câu 18. Nước băng tuyết là nước

A. ở thể lỏng

B. diện tích và khối lượng giữ nguyên theo thời gian

C. chiếm giữ phần lớn lượng nước ngọt trên Trái Đất

D. chiếm giữ phần lớn lượng nước trên Trái Đất

Câu 19. Nguồn cung cấp nước cho sông ở vùng ôn đới chủ yếu là

A. nước mặt.

B. nước ngầm.

C. băng tuyết tan.

D. nước mưa.

Câu 20. Nước ngầm được coi là

A. kho nước mặn của Trái Đất.

B. nền tảng nâng đỡ địa hình.

C. nguồn gốc của sông suối.

D. kho nước ngọt của Trái Đất.

BÀI 11. NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

Câu 21. Độ muối trung bình của nước biển là

A. 33 ‰.

B. 34 ‰.

C. 35 ‰.

D. 36 ‰.

Câu 22. Độ muối của nước biển **không** phụ thuộc vào

A. lượng mưa.

B. lượng bốc hơi.

C. lượng nước ở các hồ đầm.

D. lượng nước sông chảy ra.

Câu 23. Độ muối nước biển lớn nhất ở vùng

A. xích đạo.

B. chí tuyến.

C. cực.

D. ôn đới.

Câu 24. Phát biểu nào sau đây đúng về sự thay đổi nhiệt độ nước biển?

- A. Nhiệt độ tăng dần từ xích đạo về cực
B. Càng xuống sâu nhiệt độ nước biển càng tăng.
C. Nhiệt độ trung bình toàn thế giới trên 20°C.
D. Mùa hạ có nhiệt độ cao hơn mùa đông.

Câu 25. Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng biển là do

- A. mưa. B. núi lửa. C. động đất. D. gió.

Câu 26. Nguyên nhân gây ra thủy triều là do

- A. sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời. B. sức hút của hành tinh ở thiên hà.
C. hoạt động của các dòng biển lớn. D. hoạt động của núi lửa, động đất.

Câu 27. Dao động thủy triều lớn nhất ở trong trường hợp Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm

- A. vuông góc với nhau. B. thẳng hàng với nhau.
C. lệch nhau góc 45 độ. D. lệch nhau góc 60 độ.

Câu 28. Dao động thủy triều nhỏ nhất ở trong trường hợp Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm

- A. vuông góc với nhau. B. thẳng hàng với nhau.
C. lệch nhau góc 45 độ. D. lệch nhau góc 60 độ.

Câu 29. Nguyên nhân gây ra sóng thần chủ yếu là do

- A. gió. B. bão. C. động đất. D. mưa lớn.

Câu 30. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dao động của thủy triều?

- A. Triều cường diễn ra vào ngày trăng tròn.
B. Triều kém diễn ra vào ngày không trăng.
C. Triều cường diễn ra khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất thẳng hàng.
D. Triều kém diễn ra khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất thẳng hàng vuông góc

BÀI 12. ĐẤT VÀ SINH QUYỀN

Câu 31. Đặc trưng của đất (thổ nhưỡng) là

- A. toi xốp. B. độ phì. C. độ ẩm. D. vụn bờ.

Câu 32. Quá trình hình thành đất diễn ra theo thứ tự

- A. lớp vỏ phong hoá → đất → đá gốc. B. đất → lớp vỏ phong hoá → đá gốc.
C. đá gốc → lớp vỏ phong hoá → đất. D. đá gốc → đất → lớp vỏ phong hoá.

Câu 33. Đất (thổ nhưỡng) là lớp vật chất

- A. toi xốp ở bề mặt lục địa. B. rắn ở bề mặt vỏ Trái Đất.
C. mềm bở ở bề mặt lục địa. D. vụn ở bề mặt vỏ Trái Đất.

Câu 34. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vai trò của đá mẹ đối với việc hình thành đất?

- A. Nguồn cung cấp vật chất vô cơ. B. Nguồn cung cấp vật chất hữu cơ.
C. Quyết định thành phần khoáng vật. D. Quyết định thành phần cơ giới.

Câu 35. Các yếu tố khí hậu nào sau đây có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất?

- A. Nhiệt và ẩm. B. Ẩm và khí.
C. Khí và nhiệt. D. Nhiệt và nước.

Câu 36. Trong việc hình thành đất, thực vật **không** có vai trò nào sau đây?

- A. Cung cấp vật chất hữu cơ. B. Góp phần làm phá hủy đá.
C. Hạn chế sự xói mòn, rửa trôi. D. Phân giải, tổng hợp chất mùn.

Câu 37. Sinh quyển là một quyển của Trái Đất có

- A. toàn bộ sinh vật sinh sống. B. tất cả sinh vật và thổ nhưỡng.
C. toàn bộ động vật và vi sinh vật D. toàn bộ thực vật và vi sinh vật.

Câu 38. Yếu tố nào sau đây **không** có tác động tới sự phát triển và phân bố sinh vật?

- A. Khí hậu. B. Con người.
C. Địa hình. D. Đá mẹ.

Câu 39. Yếu tố khí hậu nào sau đây **không** ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

- A. Nhiệt độ. B. Gió.
C. Nước. D. Độ ẩm.

Câu 40. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với mối quan hệ giữa động vật và thực vật?

- A. Động vật có quan hệ với thực vật về nơi cư trú và nguồn thức ăn.

- B. Nhiều loài động vật ăn thực vật lại là thức ăn của động vật ăn thịt.
 C. Động vật ăn thực vật, động vật ăn thịt cùng sống một môi trường.
 D. Ở nơi nào động vật phong phú thì thực vật không được phát triển.

BÀI 14. VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH

Câu 41. Vỏ địa lí là vỏ

- A. của Trái Đất, ở đó có sự xâm nhập và tác động lẫn nhau của các quyển.
 B. của Trái Đất, ở đó có khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, sinh quyển.
 C. cảnh quan, ở đó có các lớp vỏ bộ phận, quan trọng nhất là sinh quyển.
 D. vỏ cảnh quan, ở đó có khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, sinh quyển.

Câu 42. Các thành phần tự nhiên trong vỏ địa lí có mối quan hệ chặt chẽ với nhau chủ yếu do

- A. phân bố ở trên cùng một lớp vỏ của Trái Đất.
 B. đều chịu tác động của nguồn năng lượng bên trong trái đất và năng lượng mặt trời.
 C. luôn chịu tác động của năng lượng mặt trời.
 D. có các thành phần chịu ảnh hưởng kiến tạo.

Câu 43. Hiện tượng lũ quét, lở đất ở vùng đồi núi là do hoạt động nào của con người gây nên?

- A. Khai thác khoáng sản. B. Xây dựng công trình thủy lợi.
 C. Phá rừng đầu nguồn. D. Gây ô nhiễm nguồn nước.

Câu 44. Theo quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí, muốn đưa bất kì lãnh thổ nào sử dụng vào mục đích kinh tế, cần phải

- A. nghiên cứu kĩ khí hậu, đất đai. B. nghiên cứu địa chất, địa hình.
 C. nghiên cứu khí hậu, đất đai, địa hình. D. nghiên cứu toàn diện tất cả các yếu tố địa lí.

Câu 45. Nhận định nào dưới đây là tác động tiêu cực của con người tới các thành phần tự nhiên?

- A. Con người chặt rừng bừa bãi. B. Bón phân hợp lí, cày xới đất.
 C. Phát triển nông - lâm kết hợp. D. Trồng rừng ngập mặn ven biển.

Câu 46. Biểu hiện về sự tác động của khí quyển tới thổ nhưỡng quyển là

- A. lượng mưa lớn mang lại nguồn nước dồi dào cho các con sông.
 B. diện tích rừng đầu nguồn thu hẹp sẽ gia tăng các thiên tai lũ quét, lở đất vùng núi.
 C. nhiệt độ và độ ẩm lớn thúc đẩy quá trình phá hủy đá, hình thành đất nhanh hơn.
 D. mưa lớn, mang lại nguồn nước dồi dào thúc đẩy sinh vật phát triển xanh tốt hơn.

C KĨ NĂNG

VỀ BIỂU ĐỒ TRÒN

Bài tập 1: Cho bảng số liệu

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA THẾ GIỚI NĂM 2019

(Đơn vị: %)

Ngành	Nông – lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
	4,2	27,9	67,9

Vẽ biểu đồ tròn thể hiện Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Thế giới năm 2019

Nhận xét

Bài tập 2: Cho bảng số liệu

CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CHÍNH Ở NƯỚC TA

(Đơn vị: %)

Nhóm đất	Tỉ trọng
Đất feralit đồi núi thấp	65
Đất mùn núi cao	11
Đất phù sa	24

Vẽ biểu đồ tròn thể hiện Cơ cấu diện tích các loại đất chính ở nước ta. Nhận xét

ĐỀ THI CÓ CÂU HỎI THÔNG HIỂU, VẬN DỤNG NẪM TRONG CÁC BÀI ĐÃ HỌC TỪ BÀI 8, 10, 11, 12, 14. HỌC SINH VẬN DỤNG KIẾN THỨC ĐÃ HỌC ĐỂ TRẢ LỜI.

